

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1

Mã số thuế: 0300100037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2022**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.819.068.430.582	13.363.395.415.205
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		12.402.116.169.027	11.015.282.213.420
1. Tiền	111	V.1	344.616.169.027	335.685.213.420
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	12.057.500.000.000	10.679.597.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.800.000.000	6.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.800.000.000	6.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		915.631.878.460	896.600.604.122
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	436.125.096.288	367.872.957.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	498.781.598.119	497.199.601.102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	349.826.646.408	400.629.507.570
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(369.101.462.355)	(369.101.462.355)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		881.050.364.183	856.885.540.865
1. Hàng tồn kho	141	V.6	884.645.568.887	860.480.745.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	(3.595.204.704)	(3.595.204.704)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		613.470.018.912	587.827.056.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4.552.862.960	3.851.064.566
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		396.607.154.149	405.059.083.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		212.310.001.803	178.916.908.783
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		4.252.136.277.512	4.343.742.588.152
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.049.400.000	17.673.555.943
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		16.049.400.000	17.673.555.943
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.003.890.295.153	1.068.486.214.935
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	941.648.755.339	1.004.524.703.829
- Nguyên giá	222	V.9	1.900.190.511.642	1.909.136.493.063
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.9	(958.541.756.303)	(904.611.789.234)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Đơn vị tiền tệ: VND

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	62.241.539.814
- Nguyên giá	228	V.10	123.012.643.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	(60.771.103.737)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	344.313.915.317
- Nguyên giá	231	V.11	574.199.026.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	V.11	(229.885.111.577)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.104.282.780.655
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	114.042.814.185
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	990.239.966.470
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.687.677.376.440
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	773.697.780.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	806.654.684.150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	453.541.982.554
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(346.217.070.264)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		95.922.509.947
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	86.631.589.468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.290.920.479
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19.071.204.708.094
			17.707.138.003.357

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.341.024.783.128	2.439.177.019.747
I. Nợ ngắn hạn	310		2.727.295.851.589	1.818.148.527.751
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	385.869.112.976	369.228.715.375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	12.642.232.205	9.140.124.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.000.182.145.764	79.281.675.627
4. Phải trả người lao động	314		794.421.715.444	843.747.104.123
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	61.556.501.884	55.903.188.888
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	509.439.030	474.582.709
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		215.812.522.421	170.362.417.853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		269.092.268.976	303.070.007.276
13. Quỹ bình ổn giá	323		(12.790.087.111)	(13.059.288.411)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		613.728.931.539	621.028.491.996

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.000.000	3.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	556.182.514.724	564.207.102.404
7. Phải trả dài hạn khác	337		46.814.408.247	46.089.381.024
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.729.008.568	10.729.008.568
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		15.730.179.924.966	15.267.960.983.610
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	15.730.179.924.966	15.267.960.983.610
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21	(107.909.666.382)	(107.909.666.382)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.21	390.459.496.813	390.459.496.813
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	6.781.422.739.245	6.319.203.797.889
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.21	6.207.355.290	6.207.355.290
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		19.071.204.708.094	17.707.138.003.357

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trịnh Thị Vân Anh

Nguyễn Phước Thịnh

Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỶ TÀI CHÍNH SÁU THÁNG KẾT THÚC TẠỊ NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.777.931.963.543	2.273.644.058.399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.381.416.626	24.118.285
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.771.550.546.917	2.273.619.940.114
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.566.580.587.996	2.057.524.571.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		204.969.958.921	216.095.368.465
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.767.139.370.638	4.160.196.501.445
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	285.928.778	7.894.349.711
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	7.330.981.531
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	276.382.465.981	320.095.276.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	198.185.588.983	549.785.939.515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.497.255.345.817	3.498.516.304.514
11. Thu nhập khác	31	VI.8	40.680.814.872	40.628.004.332
12. Chi phí khác	32	VI.9	159.726.306	23.276.861
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		40.521.088.566	40.604.727.471
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.537.776.434.383	3.539.121.031.985
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.537.776.434.383	3.539.121.031.985

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Trịnh Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Thịnh

Tổng Giám đốc

Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO KỶ TÀI CHÍNH SÁU THÁNG KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

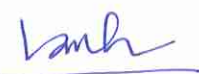
Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.941.319.403.477	2.576.945.494.637
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.777.863.097.092)	(2.072.171.264.752)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(260.909.671.201)	(280.240.063.978)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(34.154.100)	(7.330.981.531)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(62.194.220.389)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	356.423.285.221	297.951.155.906
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(407.468.922.041)	(597.706.533.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(148.533.155.736)	(144.746.413.379)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.997.786.100)	(2.202.647.849)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(66.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	55.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.800.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.800.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.701.540.038.263	4.210.754.653.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.699.542.252.163	4.197.552.005.574
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	331.668.810.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(557.870.188.172)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(17.499.702.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(243.701.081.055)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.551.009.096.427	3.809.104.511.140
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.851.107.072.600	9.996.404.793.982
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(17.368.808)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12.402.116.169.027	13.805.491.936.314

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Trịnh Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Thịnh

Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỶ TÀI CHÍNH SÁU THÁNG KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một Thành viên (Văn Phòng) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Mã số thuế doanh nghiệp 0300100037, đăng ký lần đầu ngày 27/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 07/05/2021.

Chủ sở hữu: Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 8.660.000.000 đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn rượu, bia; Bán buôn vàng, bạc, đá quý; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, thực phẩm chế biến, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng trang trí nội thất; văn phòng phẩm; mỹ phẩm, nước hoa; đồ dùng cá nhân và gia đình; đồ chơi trẻ em; dụng cụ thể dục thể thao; sản phẩm đồ gỗ; nước sinh hoạt; Bán lẻ bia rượu; Bán lẻ thuốc lá nội;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ gas);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, quầy cảng, dịch vụ kho vận;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, đóng hộp, giết mổ, đóng gói, bảo quản thịt; sản xuất thịt ướp lạnh hoặc đông lạnh; sản xuất các sản phẩm thịt (không hoạt động tại trụ sở); Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, đóng hộp, chế biến và bán quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô (không hoạt động tại trụ sở)
- Hoạt động dịch vụ Đại lý bán vé tàu, máy bay; Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe.2 bánh (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Xay xát và sản xuất bột thô (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất các loại bánh từ bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ Đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Quản lý vận hành nhà chung cư; môi giới bất động sản;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; tư vấn môi giới; đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Quản lý vận hành nhà chung cư; môi giới bất động sản;
- Vệ sinh chung nhà cửa (trừ xông hơi khử trùng); vệ sinh nhà cửa và công trình khác (trừ xông hơi khử trùng);

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN*(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm*

- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;

- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

2 Cấu trúc doanh nghiệp**- Danh sách Các Công ty con**

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ góp vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con (%)
1	Công ty May XNK Tân Châu	55	55	55
2	Công ty cổ phần vật tư Tổng hợp	55,68	55,68	55,68
3	Công ty CP VN Kỹ nghệ Súc Sản	67,76	67,76	67,76
4	Công ty CP thương mại dịch vụ Quận 3	51	51	51
5	Công ty CP TM Sài Gòn Tây Nam	99,71	99,71	99,71
6	Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	90	90	90

- Danh sách Các Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ góp vốn (%)
1	Công ty CPTM Dịch vụ Sài Gòn		43,35
2	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn		26,43
3	Công ty CP Dịch vụ SXNK Bình Tây		40,00
4	Công ty CP Kinh doanh Thủy Hải sản		30,00
5	Công ty CP CB Hàng XK Bến Tre		25,00
6	Công ty CP TM& DV Cần Giờ		40,00
7	Công Ty TNHH TM Sài Gòn An Giang		25,00
8	Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam		40,00
9	Công ty TNHH TM Sài Gòn - Song Kim		28,13
10	Công ty CP Imexco		20,00
11	Công ty CP thương mại tổng hợp Sài Gòn		40,00
12	Công ty CP dịch vụ và thương mại Thành phố		45,00
13	Công ty CP Bách hóa điện máy Sài Gòn		33,83
14	Công ty CP XNK Nhà Bè		30,00
15	Công ty CP Bình Điền		29,00
16	Công ty TNHH Bia và nước giải khát Heineken Việt Nam		40,00
17	Công ty CP KD Nông sản Kiên Giang		30,55
18	Công ty CP Satra Thái Sơn		19,65
19	Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang		25,41
20	Công ty CP Thương mại Sài Gòn Phương Trang		25,00

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân nhưng hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - Siêu thị Sài Gòn	460 Đường 3/2, P.12, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh
2	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - Thương xá Tax	135 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé, Q.1, Tp Hồ Chí Minh
3	Công ty Quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	Khu phố 6, P.7, Quận 8, Tp HCM
4	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - TT DV Sài Gòn	58 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Q1, Tp HCM
5	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - TT PT địa ốc Satra	275B Phạm Ngũ Lão, P.Phạm Ngũ Lão, Q.1,tp HCM
6	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - Satra Đồng Tháp	Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
7	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - Satra Phạm Hùng	C6/27 Phạm Hùng, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, HCM
8	Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	177 Đinh Tiên Hoàng, P. Dakao, Q1, Tp HCM
9	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - TTPP	275B Phạm Ngũ Lão, P.Phạm Ngũ Lão, Q.1,tp HCM
10	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	Phố 6 Nguyễn Văn Linh, P7,Q8,TPHCM
11	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - TTĐH Satra food	455 Võ Văn Tần, P5,Q3, TP HCM
12	Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	90B/3 Đường 3/2, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ
13	Trung tâm thương mại Satra Củ Chi	Ấp Thạnh An, xã Trung An, huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1 Kỳ báo cáo**

Kỳ báo cáo cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính . Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, thông tư này và các thông tư khác có liên quan của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

► Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành; và

► Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5). Quyết định 100/2005/QĐ-BTC được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3 Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/06/2019 của Bộ Tài Chính.

5 Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Ttheo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/06/2019 của Bộ Tài Chính như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 (có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và được sử dụng thay thế cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009), cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10 năm

7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn**a. Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng hoặc không quá 2 lần: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

b. Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc của tiền thuê đất trả trước bao gồm tổng số tiền thuê đất đã thanh toán cho bên cho thuê và các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là thời gian thuê đất ghi nhận trên hợp đồng thuê đất hoặc thời gian thuê đất ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm***8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước

9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tiền tệ: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	4.145.888.901	3.885.078.990
Tiền gửi ngân hàng (*)	338.006.334.454	330.101.507.861
Tiền đang chuyển	2.463.945.672	1.698.626.569
Các khoản tương đương tiền (**)	12.057.500.000.000	10.679.597.000.000
Tổng cộng	12.402.116.169.027	11.015.282.213.420



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm***2 Phải thu của khách hàng**

Các khoản phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ theo dõi tại các đơn vị của Satra

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
Văn phòng Tổng Công ty	225.158.879.642	191.526.190.042
CN Satra- TT phát triển địa ốc Satra (Satra real)	817.763.933	817.763.933
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	550.143.592	1.859.312.401
CN Satra - Thương xá Tax	305.381.216	302.404.326
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	201.627.729	228.736.066
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	97.676.698.943	65.309.630.748
CN Satra - TT DV Satra	2.375.833.784	2.669.383.675
CN Satra - Satra Đồng Tháp	35.232.884.453	35.232.884.453
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	2.008.239.182	1.839.804.049
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	52.970.039.069	31.448.344.662
CN Satra - Trung tâm phân phối Satra	124.158.919	31.421.500
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	1.887.811.192	5.929.191.908
CN Satra - Kho lạnh Satra	14.426.623.460	27.106.637.551
CN Satra - TT thương mại Satra Củ Chi	2.389.011.174	3.571.252.491
Tổng cộng	436.125.096.288	367.872.957.805

3 Trả trước người bán

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
Văn phòng Tổng Công ty	97.543.468.954	96.403.923.836
Phòng Dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza)	381.075.384.380	381.075.384.380
Ban đầu tư hệ thống bán lẻ (Satramart)	10.227.789.800	10.227.789.800
CN Satra- TT phát triển địa ốc Satra (Satra real)	-	-
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	-	320.730.410
CN Satra - Thương xá Tax	172.478.818	18.380.061
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	122.365.726	20.570.000
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	1.244.014.600	502.242.400
CN Satra - TT DV Satra	-	2.149.695
CN Satra - Satra Đồng Tháp	-	-
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	327.628.080	15.095.788
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	2.960.613.742	1.774.842.602
CN Satra - Trung tâm phân phối Satra	30.000.000	15.083.646
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	4.814.812.419	6.801.958.484
CN Satra - Kho lạnh Satra	241.591.600	-
CN Satra - TT thương mại Satra Củ Chi	21.450.000	21.450.000
Tổng cộng	498.781.598.119	497.199.601.102



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm***4 Phải thu khác**

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
Văn phòng Tổng Công ty	72.472.818.475	111.617.365.899
Phòng Dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza)	7.788.067.960	8.054.275.187
Ban đầu tư hệ thống bán lẻ (Satramart)	16.876.615.242	16.634.621.030
Phòng dự án (Dự án Cofidec)	25.994.318	25.994.318
CN Satra- TT phát triển địa ốc Satra (Satra real)	57.113.427	57.113.427
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	329.170.039	56.409.993
CN Satra - Thương xá Tax	5.926.597.019	5.992.892.427
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	109.363.067	201.330.328
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	203.514.901.616	203.511.226.616
CN Satra - TT DV Satra	3.000.000	81.216.178
CN Satra - Satra Đồng Tháp	3.000.000	3.000.000
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	378.230.018	118.320.605
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	38.804.456.115	38.754.268.145
CN Satra - Trung tâm phân phối Satra	1.230.649.839	13.272.946.883
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	2.055.045.203	1.992.131.261
CN Satra - Kho lạnh Satra	91.400.000	61.900.000
CN Satra - TT thương mại Satra Củ Chi	160.224.070	194.495.273
Tổng cộng	349.826.646.408	400.629.507.570

5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
Văn phòng Tổng Công ty	(270.178.583.594)	(270.178.583.594)
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	(200.725.298)	(200.725.298)
CN Satra - Thương xá Tax	(5.771.290.604)	(5.771.290.604)
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	(6.341.372.527)	(6.341.372.527)
CN Satra - TT DV Satra	(2.122.289.939)	(2.122.289.939)
CN Satra - Satra Đồng Tháp	(35.232.884.453)	(35.232.884.453)
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	(48.388.401.046)	(48.388.401.046)
CN Satra - Kho lạnh Satra	(865.914.894)	(865.914.894)
Tổng cộng	(369.101.462.355)	(369.101.462.355)

6 Hàng tồn kho

	Tại 30/6/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.671.786.492	-	6.885.144.766	-
Công cụ, dụng cụ	4.911.971.544	-	1.249.706.829	-
Chi phí SXKD dở dang	5.664.820.826	-	4.591.016.609	-
Thành phẩm	234.153.163.906	(3.595.204.704,00)	51.769.695.960	(3.595.204.705)
Hàng hóa	636.243.826.119	-	795.985.181.405	-
Tổng cộng	884.645.568.887	(3.595.204.704)	860.480.745.569	(3.595.204.705)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm***7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
Văn phòng Tổng Công ty	644.885.393	1.257.617.628
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	402.152.592	121.166.310
CN Satra - Thương xá Tax	13.107.526	19.638.763
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	131.690.889	148.038.938
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	535.095.849	570.694.175
CN Satra - TT DV Satra	96.084.185	91.027.144
CN Satra - Satra Đồng Tháp	35.892.594	35.892.594
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	853.314.032	146.237.626
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	893.291.905	628.808.815
CN Satra - Trung tâm phân phối Satra	16.628.827	19.641.615
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	827.866.658	635.358.524
CN Satra - Kho lạnh Satra	-	-
CN Satra - TT thương mại Satra Củ Chi	102.852.510	176.942.434
Tổng cộng	4.552.862.960	3.851.064.566

8 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	100.000.000	100.000.000
CN Satra - Thương xá Tax	5.000.000	1.632.630.943
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	622.000.000	577.000.000
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	6.508.000	6.508.000
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	80.000.000	80.000.000
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	307.200.000	307.200.000
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	14.928.692.000	14.970.217.000
Tổng cộng	16.049.400.000	17.673.555.943

9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	1.909.136.493.063	2.358.270.000	(11.304.251.421)	1.900.190.511.642
- Nhà cửa, vật kiến trúc	1.054.001.077.408	152.580.000	(11.304.251.421)	1.042.849.405.987
- Máy móc thiết bị	700.142.555.502	2.090.450.000	-	702.233.005.502
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	63.717.296.861	-	-	63.717.296.861
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	77.034.317.589	115.240.000	-	77.149.557.589
- Tài sản cố định khác	14.241.245.703	-	-	14.241.245.703
Giá trị hao mòn	(904.611.789.234)	(57.890.101.592)	3.960.134.523	(958.541.756.303)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(439.620.589.630)	(25.047.535.114)	3.960.134.523	(460.707.990.221)
- Máy móc thiết bị	(338.803.918.308)	(25.011.661.099)	-	(363.815.579.407)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN*(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm*

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	(51.627.286.545)	(2.532.391.681)		(54.159.678.226)
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	(64.971.319.172)	(4.224.820.267)		(69.196.139.439)
- Tài sản cố định khác	(9.588.675.579)	(1.073.693.431)		(10.662.369.010)
Giá trị còn lại	1.004.524.703.829	(55.531.831.592)	(7.344.116.898)	941.648.755.339
- Nhà cửa, vật kiến trúc	614.380.487.778	(24.894.955.114)	(7.344.116.898)	582.141.415.766
- Máy móc thiết bị	361.338.637.194	(22.921.211.099)	-	338.417.426.095
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12.090.010.316	(2.532.391.681)	-	9.557.618.635
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	12.062.998.417	(4.109.580.267)	-	7.953.418.150
- Tài sản cố định khác	4.652.570.124	(1.073.693.431)	-	3.578.876.693

10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	123.012.643.551	5.199.102.522	(5.199.102.522)	123.012.643.551
- Quyền sử dụng đất	79.989.246.887	5.199.102.522	(5.199.102.522)	79.989.246.887
- Bản quyền phần mềm	4.825.338.000			4.825.338.000
- Phần mềm máy vi tính	38.198.058.664			38.198.058.664
Giá trị hao mòn	(59.113.958.872)	(1.657.144.865)	-	(60.771.103.737)
- Quyền sử dụng đất	(17.826.608.618)	(935.865.284)		(18.762.473.902)
- Bản quyền phần mềm	(4.825.338.000)			(4.825.338.000)
- Phần mềm máy vi tính	(36.462.012.254)	(721.279.581)		(37.183.291.835)
Giá trị còn lại	63.898.684.679	3.541.957.657	(5.199.102.522)	62.241.539.814
- Quyền sử dụng đất	62.162.638.269	4.263.237.238	(5.199.102.522)	61.226.772.985
- Bản quyền phần mềm	-	-	-	-
- Phần mềm máy vi tính	1.736.046.410	(721.279.581)	-	1.014.766.829

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

11 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

Chi tiêu	Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	Trung tâm dịch vụ SATRA	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	520.369.728.502	42.525.046.971	562.894.775.473
Số cuối kỳ	520.369.728.502	53.829.298.392	574.199.026.894
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	(181.526.105.090)	(37.276.018.932)	(218.802.124.022)
Khấu hao trong kỳ	(3.350.055.351)	(4.382.876.853)	(7.732.932.204)
Số cuối kỳ	(188.226.215.792)	(41.658.895.785)	(229.885.111.577)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	338.843.623.412	5.249.028.039	344.092.651.451
Tại ngày cuối kỳ	332.143.512.710	12.170.402.607	344.313.915.317

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
Dự án 62 Tân Thành, Q. Tân Phú	114.042.814.185	114.042.814.185
Tổng cộng	114.042.814.185	114.042.814.185

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ngắn hạn

Các công trình và hạng mục đang đầu tư xây dựng dở dang được theo dõi tại các Đơn vị

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
Văn phòng Tổng Công ty	604.750.473	604.750.473
Phòng dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza)	870.484.457.715	870.484.457.715
Ban đầu tư hệ thống bán lẻ (Satramart)	118.574.225.826	118.574.225.826
CN Satra - TT phát triển địa ốc Satra	576.532.456	576.532.456
Tổng cộng	990.239.966.470	990.239.966.470

14 Các khoản đầu tư tài chính

	Tại 30/6/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	773.697.780.000	(197.534.370.330)	773.697.780.000	(197.534.370.330)
- Công ty may XNK Tân Châu	4.455.000.000	(92.370.330)	4.455.000.000	(92.370.330)
- Công ty CP Vật tư Tổng hợp	18.096.000.000	-	18.096.000.000	-
- Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản	548.298.780.000	-	548.298.780.000	-
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Quận 3	5.406.000.000	-	5.406.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Sài Gòn Tây Nam	107.442.000.000	(107.442.000.000)	107.442.000.000	(107.442.000.000)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN*(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm*

- Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	90.000.000.000	(90.000.000.000)	90.000.000.000	(90.000.000.000)
<u>Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh</u>	806.654.684.150	(73.619.703.225)	806.654.684.150	(73.619.703.225)
- Công ty CP TMDV Sài Gòn	9.312.600.000	-	9.312.600.000	-
- Công ty CP dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	7.930.000.000	-	7.930.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ sản xuất XNK Bình Tây	10.560.000.000	-	10.560.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Thủy Hải Sản	26.402.380.000	(14.785.508.800)	26.402.380.000	(14.785.508.800)
- Công ty CP CB Hàng XK Cầu Tre	29.250.000.000	(29.250.000.000)	29.250.000.000	(29.250.000.000)
- Công ty CP TM & DV Cần Giờ	9.200.000.000	-	9.200.000.000	-
- Công ty TNHH TM Sài Gòn An Giang	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
- Nhà máy Bia Việt Nam	398.772.927.449	-	398.772.927.449	-
- Công ty TNHH TM Sài Gòn Song Kim	55.300.000.000	(2.340.006.725)	55.300.000.000	(2.340.006.725)
- Công ty CP Imexco	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
- Công ty CP Thương mại tổng hợp Sài Gòn	7.280.000.000	-	7.280.000.000	-
- Công ty CP dịch vụ & thương mại Thành phố	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
- Công ty CP Bách hóa điện máy Sài Gòn	10.150.000.000	-	10.150.000.000	-
- Công ty CP XNK Nhà Bè	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Công ty CP Bình Điền	130.500.000.000	-	130.500.000.000	-
- Công ty TNHH Bia và nước giải khát Việt Nam	42.332.589.001	-	42.332.589.001	-
- Công ty CP KD Nông sản Kiên Giang	16.744.187.700	(16.744.187.700)	16.744.187.700	(16.744.187.700)
- Công ty CP Satra Thái Sơn	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
- Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Sài Gòn Phương Trang	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
<u>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</u>	453.541.982.554	(75.062.996.709)	453.541.982.554	(75.062.996.709)
- Công ty CP Ánh Dương VN - Vinasun	130.203.000.000	(69.787.125.000)	130.203.000.000	(69.787.125.000)
- Công ty CP Cao su HCM	15.000.000.000	(498.962.685)	15.000.000.000	(498.962.685)
- Công ty CP Cung ứng Tàu Biển	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
- Công ty CP Bất động sản Đất Thành	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Dân sinh	500.000.000	(483.565.076)	500.000.000	(483.565.076)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

- Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	5.043.343.948	(4.293.343.948)	5.043.343.948	(4.293.343.948)
- Công ty CP Đầu tư y tế Sài Gòn	38.637.160.000	-	38.637.160.000	-
- Công ty CP Thủy Hải sản Sài Gòn - Cao Lãnh	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty CP TP Nông sản XK Sài Gòn	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty CP Transimex	20.170.715.000	-	20.170.715.000	-
- Công ty Kinh đô	8.035.914.000	-	8.035.914.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	162.131.859.606	-	162.131.859.606	-
- Ngân hàng TMCP SG Công Thương	579.990.000	-	579.990.000	-
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Nước giải khát SG (SABECO)				
Tổng cộng	2.033.894.446.704	(346.217.070.264)	2.033.894.446.704	(346.217.070.264)

15 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
Văn phòng Tổng Công ty	5.256.503.590	6.031.765.648
Phòng Dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza)	91.274.172.846	93.609.417.231
Ban đầu tư hệ thống bán lẻ (Satramart)	1.048.995.291	1.048.995.291
Phòng dự án (Dự án Cofidec)	757.447.019	757.447.019
CN Satra- TT phát triển địa ốc Satra (Satra real)		
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	19.343.821.317	14.378.717.925
CN Satra - Thương xá Tax	4.490.180.683	6.878.608.158
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	4.533.637.499	3.970.292.037
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	30.561.621.770	17.675.407.450
CN Satra - TT DV Satra	54.293.266	592.659.026
CN Satra - Satra Đồng Tháp		-
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	20.390.890.898	19.244.993.741
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	41.446.749.681	33.142.455.007
CN Satra - Trung tâm phân phối Satra	19.132.709.626	26.307.446.967
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	134.407.157.510	123.990.441.390
CN Satra - Kho lạnh Satra	991.596.426	10.486.245.780
CN Satra - TT thương mại Satra Củ Chi	12.179.335.554	11.113.822.705
Tổng cộng	385.869.112.976	369.228.715.375

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm***16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
Văn phòng Tổng Công ty	6.240.000.000	6.240.000.000
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	28.700.000	173.498.241
CN Satra - Thương xá Tax	184.869.840	2.707.144
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	-	338.272.084
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	150.368.226	118.307.374
CN Satra - TT DV Satra	-	900.000
CN Satra - Satra Đồng Tháp	60.000.000	60.000.000
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	-	22.955.840
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	5.843.186.940	2.053.970.556
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	82.757.172	49.416.000
CN Satra - Kho lạnh Satra	52.350.027	80.097.072
Tổng cộng	12.642.232.205	9.140.124.311

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
Thuế GTGT đầu ra	5.016.726.665	4.311.297.625
Thuế xuất nhập khẩu	3.853.468.216	
Thuế TNDN	-	27.072.421.856
Thuế TNCN	382.075.598	44.343.271
Thuế tài nguyên	30.784.523	3.049.946
Lợi nhuận còn lại phải nộp NS	990.660.829.229	47.302.932.615
Các khoản phải nộp thuế khác	238.261.533	547.630.314
Tổng cộng	1.000.182.145.764	79.281.675.627

18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
Trích trước tiền thuê đất tại TT DV Satra	9.768.521.422	7.081.662.720
Trích trước chi phí gia công Công ty Cofidec	5.537.022.133	2.518.921.948
Trích trước chi phí hoạt động Satrafoods	5.258.742.955	8.655.651.786
Trích trước tiền thuê đất kho lạnh Satra	39.240.601.052	35.716.602.344
Các khoản chi phí khác	1.751.614.322	1.930.350.090
Tổng cộng	61.556.501.884	55.903.188.888

19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại 30/6/2022	Tại 01/01/2022
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	133.167.087	96.459.253
CN Satra - Thương xá Tax	156.000.000	156.000.000
CN Satra - TT TM Satra đường Phạm Hùng	23.355.325	148.828.050
CN Satra - TT TM Satra Củ Chi	196.916.618	73.295.406
Tổng cộng	509.439.030	474.582.709

20 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Các khoản doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng dài hạn theo dõi tại Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

21 Vốn chủ sở hữu trong kỳ

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	SỐ CUỐI NĂM
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.660.000.000.000			8.660.000.000.000
Vốn khác của CSH	(107.909.666.382)			(107.909.666.382)
Chênh lệch đánh giá lại TS	390.459.496.813			390.459.496.813
Quý Đầu tư phát triển	6.319.203.797.889	462.218.941.356		6.781.422.739.245
Lợi nhuận sau thuế chưa pp		1.078.510.863.163	(1.078.510.863.163)	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	6.207.355.290			6.207.355.290
Tổng cộng	15.267.960.983.610	1.540.729.804.519	(1.078.510.863.163)	15.730.179.924.966

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Doanh thu bán hàng hóa	1.197.175.475.706	1.768.691.194.638
Doanh thu bán thành phẩm	310.550.942.286	239.672.204.990
Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.205.545.551	250.348.948.469
Doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng	-	14.931.710.302
Tổng cộng	1.777.931.963.543	2.273.644.058.399

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Hàng bán bị trả lại	6.381.416.626	24.118.285
Tổng cộng	6.381.416.626	24.118.285

2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Giá vốn hàng hóa	1.106.232.135.283	1.663.292.139.529
Giá vốn thành phẩm	284.991.503.067	217.356.803.664
Giá vốn dịch vụ	175.356.949.646	173.371.489.251
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng	-	3.504.139.205
Tổng cộng	1.566.580.587.996	2.057.524.571.649

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	150.152.489.153	140.296.094.614
Lãi bán các khoản đầu tư	-	4.006.988.150.432
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.608.729.914.993	-
Lãi chênh lệch tỉ giá	3.058.497.715	6.310.153.603
Chiết khấu thanh toán	3.525.551.577	6.360.190.018
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.228.212.238	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	444.704.962	241.912.778
Tổng cộng	1.767.139.370.638	4.160.196.501.445



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

5 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lãi tiền vay	-	7.330.981.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá	207.599.641	543.246.512
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	78.329.137	20.121.668
Tổng cộng	285.928.778	7.894.349.711

6 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí nhân viên	85.783.936.571	98.793.453.234
Chi phí vật liệu, bao bì	4.342.270.540	9.802.050.098
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.771.316.848	36.684.911.249
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.009.322.065	20.152.551.089
Chi phí bảo hành	48.281.136	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.471.978.963	130.339.147.170
Chi phí bằng tiền khác	20.955.359.858	24.323.163.330
Tổng cộng	276.382.465.981	320.095.276.170

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí nhân viên	101.493.616.580	473.748.904.889
Chi phí vật liệu quản lý	580.189.698	161.715.765
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.395.351.374	2.416.046.224
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.009.257.893	14.904.831.099
Thuế, phí và lệ phí	42.073.920.589	10.885.026.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.680.735.893	17.242.903.303
Chi phí bằng tiền khác	23.952.516.956	30.426.511.862
Tổng cộng	198.185.588.983	549.785.939.515

8 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng	767.551.277	306.909.063
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập khác	39.913.263.595	40.321.095.269
Tổng cộng	40.680.814.872	40.628.004.332

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.537.776.434.383	3.539.121.031.985
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.608.729.914.993)	(4.006.988.150.432)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(70.953.480.610)	(467.867.118.447)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo**
- Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính giữa niên độ và kết quả kinh doanh giữa niên độ của doanh nghiệp**

Chi tiêu	30/06/2022	01/01/2022
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	22,30%	24,53%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	77,70%	75,47%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	17,52%	13,78%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	82,48%	86,22%
b. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	5,43	7,35
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	5,11	6,88
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

c. Tỷ suất sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	86,80%	155,66%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	86,80%	155,66%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	8,06%	19,99%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	8,06%	19,99%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	9,78%	23,18%

Người lập biểu



Trịnh Thị Vân Anh

Kế Toán trưởng



Nguyễn Phước Thịnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh

Mẫu số 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

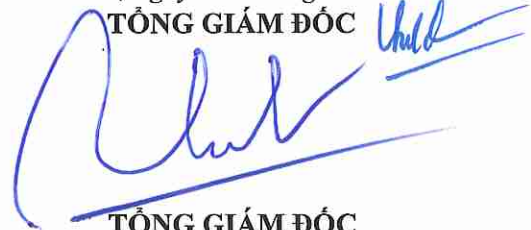
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	369.101.462.355	369.101.462.355
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			(504.694.316.605)	(456.500.325.338)
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	1.189.081.050.418	2.370.342.045.596
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	96.306.312.188	43.145.965.253
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	14.263.875.067	537.154.726
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	1.078.510.863.163	2.326.658.925.617
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	293.121.744.001	235.216.985.455
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	135.152.966.639	17.499.702.883
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	391.264.989.812	1.678.624.734.803

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục số 1

Đơn vị chủ quản: ỦY BAN NHÂN DÂN TP HỒ CHÍ MINH
 Công ty: TÔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

Mẫu số: 02B-DN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
 6 THÁNG NĂM 2022**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
I. Thuế		10	(505,200,316,392)	1,188,899,754,756	292,672,710,175	391,026,728,189
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(400,759,073,314)	32,760,354,999	23,591,709,169	(391,590,427,484)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	6,469,304,583	6,083,957,762	385,346,821
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
*	<i>Trong đó: thuế TTĐB trong nước</i>		-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	7,794,570,484	3,941,102,268	3,853,468,216
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	27,072,421,856	-	61,769,635,966	(34,697,214,110)
6	Thuế tài nguyên	16	3,049,946	167,998,657	140,264,080	30,784,523
7	Thuế đất	17	-	244,301,101	244,301,101	-
8	Tiền thuê đất	19	(175,238,720,939)	52,852,092,033	52,935,949,389	(175,322,578,295)
9	Thuế BVMT	20	-	2,692,013,000	2,692,013,000	-
10	Các loại thuế khác	21	43,722,006,059	1,085,919,119,899	141,273,777,440	988,367,348,518
	<i>Thuế môn bài</i>	22	-	224,000,000	224,000,000	-
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	23	(3,537,401,839)	7,108,111,790	5,798,952,921	(2,228,242,970)
	<i>Các loại thuế khác</i>	24	(43,524,717)	76,144,946	97,857,880	(65,237,651)
	<i>Lợi nhuận còn lại</i>	25	47,302,932,615	1,078,510,863,163	135,152,966,639	990,660,829,139
II. Các khoản phải nộp khác		30	505,999,787	181,295,662	449,033,826	238,261,623
1	Các khoản phụ thu	31				-
2	Các khoản phí, lệ phí	32				-
3	Các khoản khác	33	505,999,787	181,295,662	449,033,826	238,261,623
	<i>Thu điều tiết</i>					-
	<i>Các khoản nộp phạt</i>	40				-
	<i>Nộp khác</i>		505,999,787	181,295,662	449,033,826	238,261,623
Tổng cộng			(504,694,316,605)	1,189,081,050,418	293,121,744,001	391,264,989,812

Ngày tháng năm 2022


LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Ngọc Trâm

...the first of these is the fact that the ...

...the second is the fact that the ...

...the third is the fact that the ...

...the fourth is the fact that the ...

...the fifth is the fact that the ...

...the sixth is the fact that the ...

...the seventh is the fact that the ...

...the eighth is the fact that the ...

...the ninth is the fact that the ...

...the tenth is the fact that the ...

...the eleventh is the fact that the ...

...the twelfth is the fact that the ...

...the thirteenth is the fact that the ...

...the fourteenth is the fact that the ...

...the fifteenth is the fact that the ...

...the sixteenth is the fact that the ...

...the seventeenth is the fact that the ...

...the eighteenth is the fact that the ...

...the nineteenth is the fact that the ...

...the twentieth is the fact that the ...

...the twenty-first is the fact that the ...

...the twenty-second is the fact that the ...

...the twenty-third is the fact that the ...